

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 5 NĂM 2026

SƠN LA, THÁNG 5 NĂM 2026

Số: /BC-TKT

Sơn La, ngày 29 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2026

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Năm trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra ổn định. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục thu hoạch cây vụ đông xuân; tập trung gieo trồng, chăm sóc lúa và cây màu vụ mùa; thu hoạch một số loại cây ăn quả như chuối, mận, xoài, ... Hoạt động chăn nuôi phát triển ổn định, bảo đảm nguồn cung thực phẩm phục vụ tiêu dùng. Công tác phòng, chống dịch bệnh được các ngành chức năng và người dân thực hiện một cách chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định; các chủ rừng và đơn vị liên quan tích cực thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, đồng thời chú trọng công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định.

Trong kỳ báo cáo (từ ngày 26/4/2026 đến ngày 25/5/2026) trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 trận giông lốc, sét, kèm mưa đá, mưa lớn làm thiệt hại sản xuất nông nghiệp và thủy sản, cụ thể: Lúa bị thiệt hại 0,65 ha; hoa màu bị thiệt hại 140,62 ha; cà phê thiệt hại 116,8 ha; cây mận thiệt hại 18 ha; 25 lồng cá bị cuốn chìm thiệt hại khoảng 15 tấn cá... Trong tháng vẫn còn phát sinh dịch bệnh trên vật nuôi như: Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP); bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò; bệnh dại.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm

Sản xuất cây hằng năm trong tháng tập trung chủ yếu gieo trồng một số cây vụ Mùa như lúa, ngô, đậu tương, lạc, rau và đậu các loại. Nhìn chung, tiến độ gieo trồng cơ bản bảo đảm khung thời vụ; người dân chủ động chuẩn bị giống, vật tư nông nghiệp và tận dụng điều kiện thời tiết thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ sản xuất.

Tính đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh ước tính diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa đạt 16.590 ha, giảm 0,07% (giảm 12 ha) so với cùng kỳ năm trước; Ngô ước

đạt 25.273 ha, tăng 0,08% (tăng 19 ha) so với cùng kỳ năm trước do tính chất cây phát triển nhanh, phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương; đồng thời giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định nên người dân tăng diện tích trồng; Đậu tương ước đạt 101 ha, tăng 2,02% (tăng 2 ha); Lạc ước đạt 325 ha, tăng 0,93% (tăng 3 ha); Rau các loại ước đạt 7840 ha, tăng 1,87% (tăng 144 ha); Đậu các loại ước đạt 178 ha, tăng 4,09% (tăng 7 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm tăng so với cùng kỳ năm trước có sự đóng góp tích cực từ các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương, đặc biệt là mối liên kết giữa Trung tâm chế biến rau, quả xuất khẩu Doveco Sơn La (đóng tại xã Mai Sơn) với các hợp tác xã nông nghiệp và nông dân. Có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân được hỗ trợ trong việc đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, đồng thời tăng cường liên kết tiêu thụ, chế biến và cung ứng ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, đàn gia súc ăn cỏ, đặc biệt là đàn trâu và bò, có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tổng đàn một số loại vật nuôi trên địa bàn tỉnh ước tính như sau:

- Trâu ước đạt 99.062 con, giảm 0,25% (giảm 253 con) so với tháng trước; giảm 3,6% (giảm 3.695 con) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do thời gian sinh trưởng dài, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp, chi phí chăm sóc, thức ăn tăng trong khi giá bán không ổn định, dẫn đến tốc độ tái đàn chậm và quy mô đàn có xu hướng giảm.

- Bò ước đạt 373.432 con, giảm 0,12% (giảm 440 con) so với tháng trước; giảm 2,41% (giảm 9.226 con) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do: Giá thức ăn chăn nuôi, chi phí con giống và chi phí phòng, chống dịch bệnh tăng; diện tích đồng cỏ và nguồn thức ăn tự nhiên tiếp tục thu hẹp; một bộ phận người chăn nuôi chuyển đổi sang nuôi lợn, gia cầm. Bên cạnh đó, chăn nuôi bò đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, rủi ro thị trường cao nên người dân có xu hướng giảm đàn hoặc không tái đàn kịp thời sau khi xuất bán.

- Đàn bò sữa ước đạt 26.000 con, giảm 0,76% (giảm 200 con) so với tháng trước; giảm 6,35% (giảm 1.762 con) so với cùng kỳ năm trước. Đàn bò sữa có xu

hướng giảm do nhu cầu thị trường về các sản phẩm từ sữa thời gian gần đây giảm và quy định không chăn nuôi gia súc gia cầm trong khu đô thị được triển khai, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu theo đó cũng giảm thu mua nên các hộ chăn nuôi bò sữa phải giảm sản lượng khai thác và không mở rộng đàn.

- Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 684.005 con, tăng 0,12% (tăng 795 con) so với tháng trước; tăng 3,5% (tăng 23.105 con) so với cùng kỳ năm trước, do thị trường tiêu thụ ổn định, được giá, người dân và doanh nghiệp chủ động được con giống.

- Gia cầm ước đạt 8.316 nghìn con, tăng 0,1% (tăng 9 nghìn con) so với tháng trước, tăng 1,32% (tăng 108 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước; trong đó gà ước đạt 7.308 nghìn con, tăng 0,14% (tăng 10 nghìn con) so với tháng trước, tăng 1,14% (tăng 82 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn gia cầm tiếp tục duy trì xu hướng phát triển ổn định do chăn nuôi gia cầm có thời gian quay vòng ngắn, chi phí đầu tư thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, phù hợp với điều kiện chăn nuôi của hộ dân. Bên cạnh đó, công tác phòng, chống dịch bệnh, tiêm phòng vắc xin cho đàn vật nuôi được quan tâm triển khai, không phát sinh dịch bệnh lớn trên diện rộng; thị trường tiêu thụ ổn định, nhu cầu tiêu dùng thực phẩm của người dân tăng, góp phần khuyến khích người chăn nuôi duy trì và mở rộng quy mô đàn.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng. Tình hình dịch bệnh động vật trong tháng (từ 20/4/2026 đến 20/5/2026): Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) phát sinh ổ dịch mới tại xã xã Tạ Khoa, xã Tân Yên, xã Sông Mã, xã Yên Châu, xã Phù yên, xã Chiềng Mai, xã Mường Chiên, xã Song Khủa, xã Phiêng Khoài, xã Mường Chanh, xã Mường Bám, xã Chiềng Sung, xã Nậm Ty, xã Tà Hộc, xã Thuận Châu số lợn mắc bệnh, tiêu hủy phát sinh thêm từ các ổ dịch cũ và mới là 1819 con, khối lượng tiêu hủy 93.123 kg; Bệnh Lở mồm Long móng (Type O) phát sinh ổ dịch mới tại xã Xuân Nha số trâu, bò mắc bệnh, phát sinh thêm từ các ổ dịch cũ và mới là 61 (trong đó bò 40 con và trâu là 21 con); Bệnh Đại phát sinh ổ dịch tại xã Mai Sơn, Xím Vàng số chó mắc bệnh, tiêu hủy phát sinh tại ổ dịch mới là 02 con. Lũy kế đến 20/5/2026, bệnh DTLCP số lợn mắc bệnh, tiêu hủy là 3.555 con, khối lượng tiêu hủy 186.453 kg. Hiện còn 18 xã có ổ dịch chưa qua 21 ngày; Bệnh Lở mồm Long móng (Type O) số trâu bò mắc bệnh là 77 con; Bệnh Đại số con chó mắc bệnh, chết, tiêu hủy 06 con, xảy ra tại 03 lượt tổ, bản của 03 lượt xã (xã Tà Xùa, xã Xím Vàng, xã Mai Sơn).

Nhìn chung, để bảo đảm ngành chăn nuôi phát triển ổn định, hiệu quả và bền vững, các địa phương cần tiếp tục tăng cường công tác giám sát, phát hiện

sớm và kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi; tổ chức tiêm phòng đầy đủ và nâng cao tỷ lệ bao phủ vắc xin. Đồng thời, đẩy mạnh hướng dẫn người chăn nuôi áp dụng đồng bộ các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng trại, kiểm soát nguồn giống và thức ăn chăn nuôi nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh, lây lan dịch bệnh. Trong bối cảnh thời tiết diễn biến thất thường, biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp và nguy cơ dịch bệnh tái phát còn tiềm ẩn, việc chủ động triển khai các giải pháp phòng, chống dịch bệnh có ý nghĩa quan trọng, góp phần duy trì tăng trưởng ổn định, nâng cao hiệu quả sản xuất và bảo đảm nguồn cung thực phẩm cho thị trường.

2. Lâm nghiệp

Trong tháng, ngành Kiểm lâm tiếp tục tăng cường công tác phối hợp với UBND xã, phường, các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng đa dạng, phù hợp với từng địa bàn; phát huy hệ thống loa truyền thanh, mạng xã hội, pano, tờ rơi, hình ảnh, phóng sự, clip ngắn... Tiếp tục phối hợp với Đài khí tượng thủy văn tỉnh Sơn La chia sẻ thông tin dự báo khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Sơn La để đảm bảo kịp thời cho công tác tuyên truyền, đưa tin cảnh báo cháy rừng mùa khô trên các phương tiện thông tin đại chúng; hướng dẫn đến từng tổ, bản, cụm dân cư, sản xuất nương rẫy theo đúng mức giới quy định, thực hiện tốt các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô hanh theo phương châm tại chỗ, hạn chế tới mức thấp nhất các vụ cháy rừng xảy ra.

- Diện tích rừng trồng mới tập trung: Trong tháng không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Bằng so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế đến hết tháng báo cáo tăng 18 ha (diện tích rừng trồng mới trong dân) tăng 100% so với cùng kỳ. Ngành Kiểm lâm tiếp tục tham mưu triển khai các nhiệm vụ về xây dựng cơ sở dữ liệu về rừng và đất lâm nghiệp gắn với chuyển đổi số năm 2026, bao gồm các nội dung: điều tra rừng, giao rừng, cho thuê rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, đa dạng sinh học và các nội dung khác liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Thực hiện Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 07/01/2026 của UBND tỉnh Sơn La về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật, qua kiểm tra, xác minh một số vị trí có dấu hiệu phát, phá rừng. Trong tháng, toàn lực lượng đã phối hợp với chính quyền các cơ sở mở 70 cuộc tuyên truyền tại bản, tiểu khu trên địa bàn các xã, phường về công tác Bảo vệ rừng và PCCCR với 5.249 lượt người nghe. Ngoài ra, các đơn vị cơ sở thường xuyên phối hợp với UBND các xã, phường thực hiện phát thanh trên hệ thống loa phát thanh cơ sở; sử dụng thiết bị loa kéo tuyên truyền lưu động đến các tổ, bản, tiểu khu với 1.206 lượt; xây dựng

Clip tuyên truyền công tác bảo vệ và phát triển rừng, PCCCR đăng tải thường xuyên trên các trang thông tin của Chi cục Kiểm lâm và mở 203 đợt tuần tra rừng.

- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán: Trong tháng không phát sinh cây lâm nghiệp trồng phân tán. Lũy kế đến hết tháng báo cáo, số cây lâm nghiệp trồng phân tán tăng 26,72% (tăng 9,35 nghìn cây) so với cùng kỳ năm trước.

- Sản lượng gỗ khai thác: Ước thực hiện trong tháng 1.290 m³, tăng 0,39 % so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu đến kỳ được khai thác. Lũy kế đến hết tháng báo cáo, số lượng gỗ khai thác đạt 5.100 m³ giảm 0,74 % so với cùng kỳ.

- Thiệt hại rừng: Trong tháng, do tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, nắng nóng gay gắt xảy ra trên diện rộng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ cháy rừng diện tích thiệt hại là 13,84 ha (*có khả năng phục hồi*) trên địa bàn các xã Chiềng Mai, Phiêng Păn, Vân Hồ, Púng Bính, Tà Hộc, Mường Lèo, Mường Lạn; Từ ngày 10/4/2026 đến ngày 08/5/2026, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 20 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp (*trong đó: Phá rừng trái pháp luật: 19 vụ (diện tích rừng bị phá là 8,16 ha); vi phạm các quy định chung của nhà nước về bảo vệ rừng: 01 vụ*). Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước: 693.125.000 đồng. Lũy kế (*tính từ ngày 10/12/2025 đến ngày 08/5/2026*), trên địa bàn tỉnh xảy ra 21 vụ cháy rừng diện tích thiệt hại là 36,2 ha; lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử lý vi phạm hành chính 96 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, cụ thể: Phá rừng trái pháp luật: 82 vụ (diện tích rừng bị phá là 22,98 ha); khai thác rừng trái pháp luật: 05 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 03 vụ; tàng trữ lâm sản trái pháp luật: 01 vụ; vi phạm các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản: 01 vụ; vi phạm khác: 04 vụ. Tổng số lâm sản tịch thu: 4,215 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước: 2.026.250.000 đồng.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 641 tấn, trong đó: cá 632 tấn, thủy sản khác 9,1 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng tăng 0,59% (tăng 4 tấn); sản lượng thủy sản khác giảm 2,78%. Nguyên nhân chủ yếu do nhiều địa bàn nuôi trồng các hộ dân nuôi tự cung tự cấp, phục vụ đời sống hằng ngày là chính, không mang tính chất thị trường với hình thức nuôi chủ yếu là tía thưa thả bù; bên cạnh đó sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đồng thời tu sửa, gia cố, tẩy dọn ao phục vụ nuôi cá, đảm bảo sản lượng thu hoạch ổn định. Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 trận giông lốc, sét, kèm

mưa đá, mưa lớn làm thiệt hại về lồng cá và sản lượng cá nuôi trồng của một số hộ dân (giảm 25 lồng nuôi cá ở xã Mường Sại).

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Năm năm 2026 (viết gọn là IIP tháng Năm) ước tính tăng 13,21% so với tháng trước và giảm 32,96% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do thời tiết ít mưa, lưu lượng nước về các hồ thủy điện lớn thấp hơn cùng kỳ năm trước nên sản lượng điện sản xuất giảm mạnh (giảm 40,3%), kéo theo IIP tháng Năm giảm. Tuy nhiên chỉ số IIP cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026 tăng 10,74% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do nhà máy thủy điện Huội Quảng vận hành tối đa công suất trong 3 tháng đầu năm, kéo chỉ số IIP 5 tháng tăng.

Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	67,04	110,74
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	101,59	116,34
Công nghiệp chế biến chế tạo	138,74	95,82
Sản xuất và phân phối điện	60,10	115,17
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	108,99	107,72

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng Năm, có 10 sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với tháng trước bao gồm: Sữa tươi tiệt trùng tăng 4,02%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 4,01%; chè xanh tăng 2,51 lần do đang chính lứa thu hoạch; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 9,23%; cao su tăng 55,03%; xi măng Portland đen tăng 1,67%; điện sản xuất tăng 17,18%; điện thương phẩm tăng 1,02%; nước uống được tăng 3,56%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 1,85%. Ở chiều ngược lại có 06 sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất giảm so với tháng trước, cụ thể: Đá xây dựng giảm 8,27%; đường RS giảm 20%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 21,94%; cà phê rang nguyên hạt giảm 33,33%, nước tinh khiết giảm 4,86%; sản phẩm in giảm 20,63%.

So với cùng kỳ năm trước có 08 sản phẩm sản xuất tăng, bao gồm: Đá xây dựng tăng 1,59%; chè xanh tăng 68,01%; nước tinh khiết tăng 20,17%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 1,43%; xi măng Portland đen tăng 5,10%; điện thương phẩm tăng 18,37%; nước uống được tăng 7,39%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 11,52%. Có 05 sản phẩm sản xuất giảm gồm: sữa tươi tiệt trùng giảm 10,33%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 9,42%; sản phẩm in giảm 77,32% do số lượng đơn hàng giảm; cao su giảm 25,37%; sản lượng điện sản xuất giảm 40,30%.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 5 tháng đầu năm 2026 có 11 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đá xây dựng tăng 16,34%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 5,31%; cà phê rang nguyên hạt tăng 40,36%; chè xanh tăng 47,06%; nước tinh khiết tăng 27,77%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 10,61%; xi măng Portland đen tăng 0,82%; điện sản xuất tăng 15,24%; điện thương phẩm tăng 10,47%; nước uống được tăng 6,08%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 10,25%. Có 06 sản phẩm sản xuất giảm: Sữa tươi thanh trùng giảm 5,83%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 1,77%; tinh bột sắn giảm 45,50%; đường RS giảm 0,14%; sản phẩm in giảm 28,61%; cao su giảm 42,50%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Năm tăng 0,70% so với tháng trước, tăng 1,33% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 1,14% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,32%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng ổn định; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,28%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,11%; ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,12%.

Tính chung 5 tháng, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 3,50%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,11%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng tăng 0,99%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 3,74%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,37%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,61%.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Lũy kế tổng số doanh nghiệp đến ngày 15/5/2026 là 5.048 doanh nghiệp với số vốn đăng ký trên 149.454 tỷ đồng. Riêng trong tháng 5 năm 2026, tiếp nhận và xử lý 444 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý, trong đó:

+ Thành lập mới 122 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (54 doanh nghiệp, 68 đơn vị trực thuộc), tăng 145% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký là 3.467 tỷ đồng.

+ Giải thể 13 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (02 doanh nghiệp, 11 đơn vị trực thuộc) tăng 130% so với cùng kỳ năm trước.

+ Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại trong tháng 5/2026 là 08 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (07 doanh nghiệp, 01 đơn vị trực thuộc) tăng 160% so với cùng kỳ.

+ Tạm ngừng kinh doanh: 15 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (13 doanh nghiệp, 02 đơn vị trực thuộc) tăng 150% so với cùng kỳ.

+ Đăng ký thay đổi: 286 lượt hồ sơ tăng 178% so với cùng kỳ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng Năm năm 2026, công tác đầu tư công trên địa bàn tỉnh Sơn La tiếp tục tập trung thực hiện các dự án và các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, đặc biệt là tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn qua địa bàn tỉnh Sơn La) và đầu tư xây dựng các trường học liên cấp khu vực biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới.

UBND tỉnh Sơn La quyết tâm thực hiện chiến dịch thi đua cao điểm “100 ngày đêm” nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành các công trình trường nội trú liên cấp Tiểu học - THCS tại các xã biên giới, bảo đảm kịp đưa vào sử dụng trước thềm năm học mới 2026 - 2027, cũng như góp phần đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công và thúc đẩy tăng trưởng trên địa bàn tỉnh. Đây cũng là giải pháp quan trọng giúp giá trị giải ngân và khối lượng thực hiện trong tháng có sự tăng trưởng.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư năm 2026 đạt 368,64 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 88,5 tỷ đồng chiếm 24%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 280,14 tỷ đồng chiếm 76%.

Tháng Năm năm 2026 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 400 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 105 tỷ đồng chiếm 26,25%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 295 tỷ đồng chiếm 73,75%. So với kế hoạch năm 2026 ước tính vốn đầu tư thực hiện tháng Năm bằng 6,57% và so với cùng kỳ năm trước tăng 8,61%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 1.695,94 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 361,5 tỷ đồng chiếm 21,32%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 1.322,14 tỷ đồng chiếm 77,96%;

vốn xỏ số kiến thiết 12,3 tỷ đồng chiếm 0,96%. So với cùng kỳ năm trước tăng 13,46% chủ yếu do thực hiện một số chương trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Các dự án xây dựng trường nội trú liên cấp Tiểu học – THCS tại các xã biên giới của tỉnh (13 trường), Dự án đầu tư tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La, chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. So với kế hoạch năm 2026 ước tính vốn đầu tư thực hiện 5 tháng đầu năm 2026 bằng 27,88%.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tháng Năm năm 2026 tình hình hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La tiếp tục duy trì ổn định. Nhu cầu tiêu dùng, du lịch và lưu thông hàng hóa tăng đã góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn. Hoạt động thu mua, vận chuyển nông sản diễn ra sôi động, cùng với các hoạt động văn hóa, du lịch và sự kiện địa phương được tổ chức đã góp phần thúc đẩy sức mua và nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân và du khách. Bên cạnh những thuận lợi, thị trường vẫn chịu ảnh hưởng bởi tâm lý thận trọng trong chi tiêu đối với một số mặt hàng giá trị lớn và nhu cầu vận tải giảm nhẹ sau kỳ nghỉ lễ tháng 4.

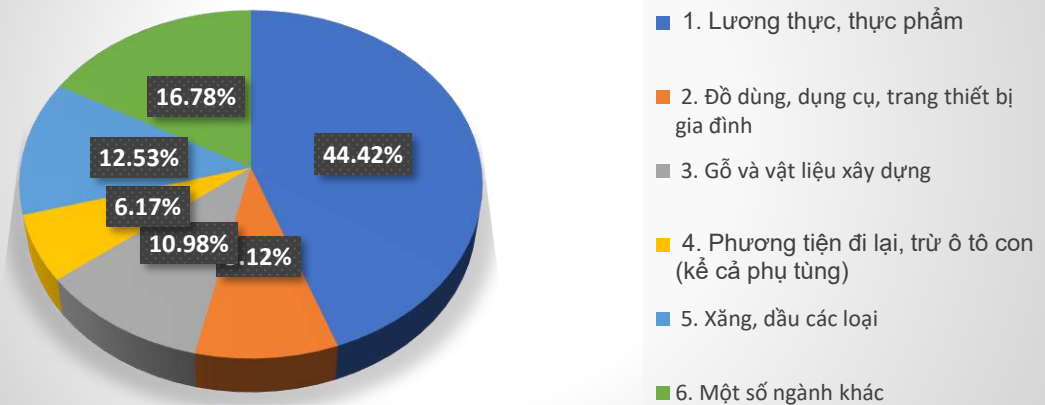
So với cùng kỳ năm trước tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 3.801,7 tỷ đồng, tăng 10,96%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành ước đạt 530,53 tỷ đồng, tăng 13,21%; doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 545,37 tỷ đồng, tăng 8,35%; doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải ước đạt 399,53 tỷ đồng, tăng 15,16%.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 3.801,7 tỷ đồng, giảm 0,47% so với tháng trước và tăng 10,96% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 44,42%; xăng, dầu các loại chiếm 12,53%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,98%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,12%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,17%; các ngành còn lại chiếm 16,78%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa dự ước tăng 10,96% so với cùng kỳ năm trước. Phần lớn các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng, nhiều nhóm ngành hàng đạt mức tăng khá như xăng, dầu các loại tăng 23,28%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 21,90%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 15,66%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,40%, còn lại một số nhóm ngành hàng tăng từ 0,77% đến 11,19%. Riêng nhóm ngành hàng ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) giảm 3,27% do thị trường tiêu thụ chậm và người dân còn thận trọng với các khoản chi tiêu lớn.

Cơ cấu ngành trong tổng mức bán lẻ tháng 5 năm 2026



Tính chung năm tháng đầu năm 2026 tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 19.021,84 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 13,54%. Các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng, trong đó nổi bật như nhóm ngành hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 36,87%; xăng, dầu các loại tăng 19,52%; hàng hóa khác tăng 15,69%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 15,50%; lương thực, thực phẩm tăng 14,44%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 14,39%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,84%, các nhóm hàng còn lại tăng từ 4,95% đến 10,52%.

2. Hoạt động dịch vụ

Ước tính doanh thu ngành đạt 530,53 tỷ đồng trong đó: Doanh thu hoạt động lưu trú đạt 35,67 tỷ đồng, chiếm 6,72%; doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 491,20 tỷ đồng, chiếm 92,59%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 3,66 tỷ đồng; chiếm 0,69%. Ước tính doanh thu của ngành trong tháng tăng 2,79% so với tháng trước; trong đó: Dịch vụ lưu trú tăng 2,24%, dịch vụ ăn uống tăng 2,82%, dịch vụ du lịch và lữ hành tăng 4,39%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 13,21%. Theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú tăng 15,24%; dịch vụ ăn uống tăng 12,96%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tăng 28,17%.

Trong 5 tháng đầu năm, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh tiếp tục phục hồi và tăng trưởng khá nhờ nhu cầu tiêu dùng, du lịch và vui chơi giải trí của người dân tăng cao trong các dịp lễ, Tết và kỳ nghỉ đầu năm. Các hoạt động du lịch mùa xuân, lễ hội văn hóa truyền thống cùng với xu hướng du lịch trải nghiệm, nghỉ dưỡng tiếp tục thu hút đông đảo du khách trong

và ngoài tỉnh, tạo động lực thúc đẩy doanh thu ngành dịch vụ tăng trưởng ổn định. Ước tính tổng doanh thu từ các hoạt động này đạt 2.544,48 tỷ đồng, tăng 15,80% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng Năm đạt 545,37 tỷ đồng, So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ tăng 8,35%. Trong năm tháng đầu năm, doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác ước đạt khoảng 2.744,54 tỷ đồng tăng 8,68% so với cùng kỳ năm trước.

3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Năm năm 2026 ước đạt 399,53 tỷ đồng, giảm 2,72% so với tháng trước, tăng 15,16% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải 5 tháng năm 2026 ước đạt 1.981,8 tỷ đồng, tăng 17,89% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Năm đạt 580,21 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 59.835,51 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển giảm 3,15%; số lượt hành khách luân chuyển giảm 3,07%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 532,49 nghìn lượt hành khách, giảm 3,33%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 59.350,19 nghìn Hk.Km, giảm 3,08%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 13,37%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 13,69% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 13,9%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 13,75%.

Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 60,32 tỷ đồng, giảm 3,24% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 13,73%, trong đó vận tải đường bộ tăng 13,93%.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển 5 tháng đạt 2.870,49 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 297.433,54 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 17,93%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 18,22% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 18,69%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 18,29%.

Doanh thu vận tải hành khách 5 tháng ước tính đạt 293,78 tỷ đồng, tăng 18,97% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải đường bộ tăng 19,2%.

b. Vận tải hàng hóa

Hoạt động vận tải hàng hóa giảm nhẹ so với tháng trước do nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng dần ổn định trở lại.

Nhờ giá nhiên liệu được điều chỉnh linh hoạt đã góp phần giảm áp lực chi phí cho doanh nghiệp vận tải, hỗ trợ duy trì hoạt động vận chuyển hàng hóa thông suốt và ổn định giá cước.

Dự ước tháng Năm khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 834,01 nghìn tấn, giảm 2,53% so với tháng trước và tăng 14,95% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 102.969,16 nghìn Tấn.Km giảm 2,89% so với tháng trước và tăng 15,08% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 823,44 nghìn tấn, giảm 2,54% so với tháng trước và tăng 15,08% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 102.683,83 nghìn Tấn.Km giảm 2,89% so với tháng trước và tăng 15,1% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 329,36 tỷ đồng, giảm 2,67% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 327,97 tỷ đồng, giảm 2,67%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 15,61%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 15,65%.

Dự ước 5 tháng khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 4.106,25 nghìn tấn, tăng 17,79% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 505.019,1 nghìn Tấn.Km tăng 18,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 4.055,23 nghìn tấn, tăng 17,9% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 503.598,45 nghìn Tấn.Km, tăng 18,2% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá 5 tháng ước đạt 1.638,81 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 17,88%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 17,93%.

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng Năm doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 9,85 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 1,0%, tăng 9,52% so với cùng kỳ năm trước.

Dự ước 5 tháng doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 49,2 tỷ đồng, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Sau kỳ nghỉ lễ 30/4–1/5 kéo dài, nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh trong tháng 5 có xu hướng chững lại, tác động làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Năm giảm nhẹ so với tháng trước. Bên cạnh đó, nguồn cung thực phẩm trên thị trường tiếp tục được bảo đảm, đặc biệt là nhóm lương thực, thực phẩm. khi Sản lượng thịt gia súc, gia cầm tăng, trong khi nhiều loại

trái cây mùa hè như xoài, vải, dưa bước vào giai đoạn thu hoạch rõ nên nguồn cung dồi dào, giá có xu hướng ổn định hoặc giảm nhẹ. Điều kiện thời tiết thuận lợi cũng giúp rau xanh sinh trưởng tốt, lượng cung ra thị trường tăng góp phần kiềm chế đà tăng giá của nhóm hàng thực phẩm. Ở chiều ngược lại, giá một số mặt hàng thuộc nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình và hàng tiêu dùng nhỏ lẻ ghi nhận mức tăng giá nhẹ do chi phí vận chuyển và lưu thông hàng hóa tăng. Tuy nhiên, mức tăng không lớn nên không gây áp lực đáng kể đến mặt bằng giá chung trên địa bàn.

So với tháng trước, CPI tháng Năm giảm 0,63%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 04 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, 03 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm, 04 nhóm hàng hóa có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

- **Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:** Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,76%%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,71%; nhóm giao thông tăng 0,82%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,01%. Nguyên nhân chủ yếu do giá nhiên liệu tăng đã làm chi phí vận tải và phân phối hàng hóa gia tăng, buộc nhiều cơ sở phải điều chỉnh giá bán nhằm cân đối chi phí, qua đó tác động làm giá của nhiều nhóm hàng hóa tăng theo.

- **Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:**

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,5%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD giảm 1,09%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,04%. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung thực phẩm trên thị trường dồi dào, giá nhiều mặt hàng lương thực, thực phẩm giảm nhẹ; bên cạnh đó giá gas giảm mạnh góp phần làm chỉ số giá giảm.

Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định gồm: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm giáo dục. Nguồn cung hàng hóa và dịch vụ trong các nhóm này cơ bản ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân nên giá cả ít biến động so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Năm tăng 8,63%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng đều có chỉ số giá tăng, cụ thể:

Mười một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 13,14%; nhóm đồ uống và thuốc lá chỉ số giá tăng 12,33%; nhóm giao thông tăng 11,93%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 10,61%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 10,12%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 7,94%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 6,5%; nhóm giáo dục tăng 6,01%; nhóm nhà ở, điện, nước và chất đốt VLXD tăng 5,18%;

nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,91%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,4%. Nguyên nhân do chi phí đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh và lưu thông hàng hóa tăng so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là giá nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển và nhân công tăng, qua đó tác động làm mặt bằng giá của hầu hết các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng theo.

Chỉ số giá tiêu dùng 5 tháng năm 2026 (viết gọn là 5 tháng) tăng 7,98% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 11 nhóm hàng hóa tăng giá, cụ thể:

- Mười một hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số giá tăng cao nhất 13,56%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 11,47%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 9,58%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 9,27%; nhóm giao thông tăng 6,72%; nhóm giáo dục tăng 6,09%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,94%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng 3,93%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,82%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,46%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,36%. Nguyên nhân chủ yếu do từ tháng 01/2026, việc điều chỉnh một số chính sách thuế đã làm gia tăng chi phí đầu vào và giá thành sản xuất của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, từ tháng 4/2026, giá cước vận tải đồng loạt tăng đã tác động trực tiếp đến chi phí vận chuyển, logistics và lưu thông hàng hóa trên thị trường. Việc chi phí đầu vào, vận chuyển và phân phối tăng đã làm ảnh hưởng đến mặt bằng giá của nhiều nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Đồng thời, nhu cầu mua sắm, tiêu dùng và sử dụng dịch vụ của người dân duy trì ở mức cao cũng góp phần tạo áp lực làm tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tháng Năm giảm 4,4% so với tháng trước và tăng 34,85% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 16.522 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Năm tăng 0,06% so với tháng trước và tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.637.648 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng 5 tháng tăng 71,89% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ 5 tháng tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025; triển khai thực hiện kế hoạch kiểm toán NSNN năm 2025 các đơn vị và các xã, phường; đảm bảo kinh phí cho hoạt động diễn tập phòng thủ tỉnh năm 2026; Trình Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của ban thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La; đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 127/QĐ-TTg

và đề xuất ban hành Quyết định quy định nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành giai đoạn 2027-2030. Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2026; Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Tổng thu ngân sách nhà nước tháng 5 năm 2026 ước đạt 1.200 tỷ đồng, bằng 5,99% dự toán; lũy kế thu ngân sách 5 tháng đạt 20.572 tỷ đồng, bằng 102,7% dự toán (*trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 5 là 560 tỷ đồng, lũy kế 5 tháng năm 2026 là 2.267 tỷ đồng bằng 44,89% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 47,6% dự toán Trung ương giao*). Dự toán chi ngân sách năm 2026 tháng 5 năm 2026 ước đạt 1.100 tỷ đồng, lũy kế 5 tháng đạt 8.679 tỷ đồng bằng 44,4% dự toán HĐND tỉnh giao, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Ước đến 31/05/2026, huy động vốn đạt khoảng 49.392 tỷ đồng, tăng 10,15 % so với 31/12/2025 và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 55.000 tỷ đồng, tăng 2,36% so với 31/12/2025. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 0,73% tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 49 phòng giao dịch; 239 điểm giao dịch; 79 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 167 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 31/05/2026 lũy kế các TCTD phát hành khoảng 540.000 thẻ ATM. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 58 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 168.000 tỷ đồng. Hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán bảo đảm an toàn tuyệt đối, không có diễn biến bất thường, không có vụ việc phát sinh.

VII. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh, xã hội. Trong tháng tổ chức thực hiện việc ký kết Thỏa thuận hợp tác về đưa người lao động đi làm việc thời vụ với huyện Boseong, tỉnh Jeollanam, Hàn Quốc, toàn tỉnh hiện có 129 người lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tư vấn các

chính sách pháp luật của đảng và nhà nước về việc làm cho 3.146 lượt người; đăng nhu cầu tuyển dụng cho công ty, doanh nghiệp 11 vị trí; có 41 hồ sơ thông tin người tìm việc.

Chủ động tham mưu, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, đảm bảo công khai, minh bạch, không để xảy ra tồn đọng hồ sơ; thường xuyên thăm hỏi, nắm tình hình đời sống và sức khỏe người có công và thân nhân của họ. Trong tháng 5 năm 2026, đã thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 100% người có công và thân nhân người có công bảo đảm kịp thời, chính xác, an toàn và minh bạch, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Giáo dục và đào tạo

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục chủ động tăng cường giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục trong đó chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, chủ động tạo ra môi trường học tập tích cực và an toàn, tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Trong tháng chỉ đạo các cơ sở giáo dục hoàn thành chương trình, tổ chức kiểm tra, đánh giá cuối năm học 2025-2026 đối với các cấp học theo quy định; Kiểm định chất lượng và trường chuẩn quốc gia; Hoàn thành hồ sơ công nhận trường chuẩn quốc gia đợt 1 và đợt 2 năm học 2025-2026. Tổ chức chương trình Tuyên dương giáo viên tổng phụ trách Đội và thiếu nhi tiêu biểu nhân dịp kỷ niệm 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890–19/5/2026) và 85 năm Ngày thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh (15/5/1941-15/5/2026), liên hoan thiếu nhi các dân tộc tỉnh Sơn La lần thứ V, năm 2026. Trao học bổng và phát động phong trào “Học không bao giờ cùng” năm 2026.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch mới. Trong tháng, tình hình dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, không ghi nhận dịch bệnh nguy hiểm mới nổi. Tuy nhiên, một số bệnh như sốt phát ban nghi sởi và tay chân miệng có xu hướng gia tăng cục bộ tại một số địa phương. Ngành Y tế tiếp tục tăng cường giám sát, phát hiện sớm, xử lý kịp thời, không để dịch bệnh bùng phát trên diện rộng.

Số người nhiễm HIV phát hiện mới trong tháng là 13 người. Số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.847 người (trong đó còn sống 4.892 người); số người tử vong lũy tích là 4.571 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi ngoại tỉnh là 384 người.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm quy mô nhỏ tại xã Phiêng Pần và xã Yên Sơn, khiến tổng cộng 25 người ăn, 08 người mắc và phải điều trị tại cơ sở y tế, trong đó 03 người tử vong do độc tố tự nhiên từ nấm. Bên cạnh đó, ghi nhận 14 ca mắc tử vong tại các địa phương.

Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 131.281 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 22.559 người, bệnh nhân điều trị ngoại trú 43.595 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến 2.678 lượt.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng 5/2026, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tập trung chỉ đạo tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm của đất nước của tỉnh như: Tổ chức thành công Ngày hội sách và Khoa học công nghệ năm 2026 và Triển lãm nghệ thuật “Hương sắc vùng cao”. Tổ chức thành công 02 chương trình nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 51 năm Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (1/5/1886 -1/5/2026) tại Phố đi bộ phường Chiềng Cơi và Chương trình nghệ thuật phục vụ Hội nghị quán triệt triển khai một số văn bản mới của Trung ương về công tác dân tộc, tôn giáo do Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương tổ chức tại tỉnh Sơn La

Thể thao thành tích cao: Ban hành Quyết định về việc thành lập Đoàn huấn luyện viên, vận động viên tham gia thi đấu các giải: Giải Điền kinh Cúp Tốc độ Thống Nhất Thành phố Hồ Chí Minh; giải vô địch Pencak Silat trẻ quốc gia tại tỉnh An Giang; giải vô địch Taekwondo các Câu lạc bộ quốc gia tại phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu; giải Vô địch Cầu lông trẻ quốc gia; giải vô địch Muay trẻ quốc gia năm 2026. Báo cáo kết quả thi đấu của vận động viên tỉnh Sơn La tham gia giải Vô địch Taekwondo trẻ thế giới năm 2026 tại Uzbekistan.

Thể thao quần chúng: Trình Quyết định của Trưởng Ban Chỉ đạo về Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo tổ chức Đại hội thể dục thể thao các cấp tiến tới Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Sơn La lần thứ X năm 2026. Ban hành Quyết định thành lập Đoàn huấn luyện viên, vận động viên tham dự giải Vô địch Cầu lông các Câu lạc bộ quốc gia năm 2026; quyết định về việc thành lập Ban Tổ chức, tổ trọng tài, tổ xét duyệt hồ sơ giải thể thao Người cao tuổi tỉnh Sơn La năm 2026. Ban hành kế hoạch mở lớp tập huấn Bơi phòng, chống tai nạn đuối nước trẻ em tỉnh Sơn La năm 2026; Ban hành Điều lệ giải Bóng đá nam thanh niên 7 người tỉnh Sơn La. Báo cáo sơ kết giai đoạn 2 triển khai Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 13 vụ TNGT, làm chết 11 người, bị thương 15 người (tăng 08 vụ, 10 người chết, 11 người bị thương). Cộng dồn 5 tháng xảy ra 54 vụ TNGT, làm chết 40 người, bị thương 45 người.

6. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy (*03 vụ cháy nhà ở đơn lẻ; 01 vụ cháy nhà ở kết hợp kinh doanh*) hậu quả làm 02 người chết, thiệt hại tài sản: 381 triệu đồng (*giảm 04 vụ*) không xảy ra vụ nổ nào. Cộng dồn 5 tháng xảy ra 22 vụ cháy, nổ làm chết 02 người, bị thương 02 người, ước tính giá trị tài sản thiệt hại: 1.497,40 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 5 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13189	13208	100.14
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	16602	16590	99.93
Các loại cây khác			
Ngô	25254	25273	100.08
Khoai lang	96	97	101.04
Sắn/Khoai mì	44145	41064	93.02
Đậu tương	99	101	102.02
Lạc	322	325	100.93
Dong riềng	2026	2310	114.02
Rau các loại	7696	7840	101.87
Đậu/đỗ các loại	171	178	104.09
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	1519	1555	102.37

2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 5 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	102757	99062	96.40
Số lượng bò (Con)	382658	373432	97.59
Bò sữa	27762	26000	93.65
Số lượng lợn (Con)	660900	684005	103.50
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8208	8316	101.32
Gà	7226	7308	101.13

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 5 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	18	-
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	35.00	44.35	126.72
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	5138	5100	99.26
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	101	117	115.84
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	1157.30	1985.30	171.55
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	13	21	161.54
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	33.32	36.15	108.49
Số vụ phá rừng (Vụ)	67	82	122.39
Diện tích rừng bị phá (Ha)	17.25	22.98	133.22

4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 5 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	2961	2907	98.18
Trong đó: Nuôi cá	2955	2902	98.21
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	6993	7092	101.42
Thể tích lồng bè (m ³)	516528	472952	91.56
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	3,156.7	3,211.5	101.74
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3,156.7	3,211.5	101.74
Cá	3,108.3	3,162.4	101.74
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	48.4	49.1	101.53

05. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2026*Đơn vị tính: %*

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	89.66	113.21	67.04	110.74
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	124.72	91.73	101.59	116.34
Khai khoáng khác	124.72	91.73	101.59	116.34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	82.12	99.62	138.74	95.82
Sản xuất chế biến thực phẩm	77.03	99.97	161.68	95.09
Sản xuất đồ uống	140.63	95.77	119.32	126.93
Dệt	-	105.59	94.44	110.33
Sản xuất trang phục	144.44	109.23	101.43	110.61
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	87.60	111.50	100.00	95.30
In, sao chép bản ghi các loại	38.72	79.37	22.68	71.39
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	28.17	139.00	76.98	48.90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	124.56	96.99	105.63	104.72
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	120.17	106.10	155.68	105.78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	90.81	116.93	60.10	115.17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	90.81	116.93	60.10	115.17
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.44	102.88	108.99	107.72
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.23	103.56	107.39	106.08
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	110.92	101.85	111.52	110.25

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	71645.2	65719.9	367663.0	101.59	116.34
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	3603.0	3748.0	18253.0	89.67	94.17
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	573.0	596.0	2493.0	90.58	98.23
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	2935.0	-	31506.0	-	54.50
Đường chưa luyện - RS	Tấn	11844.0	9475.0	56128.0	-	99.86
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	3975.0	3103.0	18144.0	-	105.31
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	150.0	100.0	3064.0	-	140.36
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	396.53	1392.18	2539.58	168.01	147.06
Nước tinh khiết	1000 lít	578.8	550.7	2485.8	120.17	127.77
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	13.0	14.2	54.2	101.43	110.61
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	319.8	253.8	1765.3	22.68	71.39
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	129.01	200.00	584.23	74.63	57.50
Xi măng Portland đen	Tấn	49180.0	50000.0	229225.0	105.10	100.82
Điện sản xuất	Triệu KWh	662.9	776.8	3714.5	59.70	115.24
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	535.8	590.3	2368.7	68.92	108.44
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	5.5	40.0	720.8	16.79	167.07
Điện thương phẩm	Triệu KWh	88.1	89.0	422.0	118.37	110.47
Nước uống được	1000 m ³	1283.6	1329.3	6290.2	107.39	106.08
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5363.1	5462.4	26662.4	111.52	110.25

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	368640	400000	1695940	27.88	113.46
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	368640	400000	1695940	27.88	134.71
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	88500	105000	361500	18.91	70.70
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>		35000	80000	9.01	150.26
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	280140	295000	1322140	32.17	181.13
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	12300	21.21	90.57
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 5 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3819564.74	3801715.23	19021836.50	110.96	113.54
Lương thực, thực phẩm	1708348.03	1688654.14	8516379.95	111.19	114.44
Hàng may mặc	187574.89	186789.89	935955.80	109.53	110.52
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	353444.00	346892.41	1793728.09	103.81	109.38
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	50781.18	53940.12	249504.17	110.48	108.40
Gỗ và vật liệu xây dựng	403718.19	417267.01	2021842.17	112.40	112.84
Ô tô các loại	66901.16	66396.75	345103.10	96.73	104.95
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	236280.73	234714.95	1190238.66	100.77	106.82
Xăng, dầu các loại	481216.76	476332.96	2298051.33	123.28	119.52
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	34646.64	34291.20	165974.80	115.66	115.50
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	21889.69	21339.87	109944.73	121.90	136.87
Hàng hóa khác	139867.04	137427.87	706800.19	111.19	115.69
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	134896.43	137668.06	688313.51	110.87	114.39

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 5 năm 2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1063739.69	1075895.34	5289015.90	108.99	111.99
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	512614.47	526866.77	2527434.78	113.11	115.80
Dịch vụ lưu trú	34885.67	35668.00	170752.49	115.24	115.22
Dịch vụ ăn uống	477728.80	491198.77	2356682.29	112.96	115.85
Du lịch lữ hành	3506.61	3660.46	17041.74	128.17	115.12
Dịch vụ khác	547618.61	545368.11	2744539.38	108.35	108.68

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5 năm 2026

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					5 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109.83	108.63	103.79	99.37	107.98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113.78	110.12	102.76	98.50	111.47
Lương thực	114.40	109.41	106.86	98.40	109.50
Thực phẩm	113.05	109.85	100.65	98.36	112.04
Ăn uống ngoài gia đình	119.55	115.85	114.89	100.01	111.50
Đồ uống và thuốc lá	115.19	112.33	106.28	100.00	109.58
May mặc, mũ nón và giày dép	111.03	110.61	102.98	100.00	109.27
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105.06	105.18	103.17	98.91	103.93
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108.49	107.94	104.37	100.76	105.94
Thuốc và dịch vụ y tế	103.50	102.91	100.87	100.00	102.46
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	107.02	111.93	110.30	100.82	106.72
Bưu chính viễn thông	102.65	100.40	100.16	99.96	100.36
Giáo dục	109.06	106.01	100.54	100.00	106.09
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	109.52	104.56	100.00	100.00	104.56
Văn hoá, giải trí và du lịch	115.02	106.50	106.92	100.01	102.82
Hàng hóa và dịch vụ khác	112.95	113.14	106.01	100.71	113.56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	205.39	134.85	106.51	95.60	171.89
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.11	100.90	99.88	100.06	102.20

**11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 5 năm 2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	399532.65	1981801.87	97.28	115.16	117.89
Vận tải hành khách	60323.09	293775.41	96.76	113.73	118.97
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1447.70	7227.32	98.24	106.34	110.64
Đường bộ	58875.39	286548.09	96.72	113.93	119.20
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	329362.27	1638814.97	97.33	115.61	117.88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1390.12	6929.83	97.81	106.63	108.44
Đường bộ	327972.15	1631885.14	97.33	115.65	117.93
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	9847.29	49211.49	99.00	109.52	112.20

12. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 5 năm 2026

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	580.21	2870.49	96.85	113.37	117.93
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	47.72	241.22	98.95	107.71	110.30
Đường bộ	532.49	2629.27	96.67	113.90	118.69
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	59835.51	297433.54	96.93	113.69	118.22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	485.32	2419.41	98.74	106.99	110.87
Đường bộ	59350.19	295014.13	96.92	113.75	118.29
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	834.01	4106.25	97.47	114.95	117.79
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10.56	51.02	98.55	105.61	109.72
Đường bộ	823.44	4055.23	97.46	115.08	117.90
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	102969.16	505019.10	97.11	115.08	118.17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	285.33	1420.65	97.49	106.47	108.86
Đường bộ	102683.83	503598.45	97.11	115.10	118.20
Hàng không	-	-	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	13	54	260.00	108.33	85.71
Đường bộ	13	54	260.00	108.33	85.71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	11	40	1,100.00	110.00	74.07
Đường bộ	11	40	1,100.00	110.00	74.07
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	15	45	375.00	166.67	80.36
Đường bộ	15	45	375.00	166.67	80.36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	22	50.00	400.00	200.00
Số người chết (Người)	2	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	381.00	1,497.40	170.24	448.24	13.60

14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 5 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng BC năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tiền mặt					
Dư nợ tín dụng	53822820	55000000	X	110.11	X
Ngắn hạn	25048440	26500000	X	117.07	X
Trung, dài hạn	28774380	28500000	X	104.34	X
Huy động vốn tại địa phương	46596256	49392000	X	122.26	X
Tiền gửi tiết kiệm	37349885	37587000	X	123.87	X
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	9221301	11775000	X	117.13	X
Tiền gửi giấy tờ có giá	25070	30000	X	1040.58	X